

Số: 81/2018/QĐST-HNGĐ

Mỹ Tú, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn U;

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C;

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Ngọc B;

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

+ Chị Trần Ngọc B1;

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

+ Chị Trần Thị N;

+ Anh Trần Từ B;

+ Anh Trần Chí L;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly

hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị C.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Các con gồm Trần Thị N, sinh năm 1982; Trần Ngọc B, sinh năm 1985; Trần Ngọc B1, sinh năm 1989; Trần Từ B, sinh năm 1993 và Trần Chí L, sinh năm 1997; đều đã trưởng thành. Ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị C không yêu cầu giải quyết.

2.2. Về tài sản chung: Ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị C, cùng với các con gồm Trần Thị N, Trần Ngọc B, Trần Ngọc B1, Trần Từ B và Trần Chí L thống nhất tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết.

2.3. Về nợ chung: Ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị C thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.

2.4. Về án phí:

- Ông Trần Văn U đồng ý chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007364 ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy ông được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.190.000 đồng (Hai mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007446 ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Nguyễn Thị C đồng ý chịu 32.800.000 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng). Bà đã nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã M, huyện M,
tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Hoàng Lâm